

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 124/2003/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy chế thống kê nhà nước về hải quan

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 19 tháng 5 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 86/2002/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 96/2002/NĐ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan;

Căn cứ Quyết định số 141/2002/QĐ-TTg ngày 21/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển thống kê Việt nam đến 2010;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Thống kê nhà nước về Hải quan.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo. Bãi bỏ Quy chế công tác Thống kê nhà nước về Hải quan ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-TCHQ ngày 21 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Điều 3: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi

hành quyết định này.

QUY CHẾ

THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2003/QĐ-BTC ngày 01 tháng 08 năm 2003
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Thống kê nhà nước về Hải quan là quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, quản lý, phân tích và cung cấp thông tin thống kê phản ánh tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của đất nước, phục vụ yêu cầu của Nhà nước, nhu cầu thông tin của các đối tượng khác theo qui định, do Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện.

Điều 2: Thông tin thống kê về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được tổng hợp từ tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, các chứng từ kèm theo hồ sơ hải quan và các thông tin bổ sung theo quy định của pháp luật. Cơ sở dữ liệu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan quản lý là cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 3: Công tác thống kê nhà nước về Hải quan được cải tiến và hoàn thiện theo hướng ứng dụng phương pháp thống kê hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, phù hợp với hệ thống tự động hoá thủ tục Hải quan, với các tiêu chuẩn, thông lệ thống kê quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

Điều 4:

1. Thống kê nhà nước về Hải quan phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và thống nhất trong phạm vi toàn quốc về:

- Phương pháp thu thập, tổng hợp thông tin thống kê;
- Các chỉ tiêu, phương pháp tính, nội dung và biểu mẫu thống kê trong ngành Hải quan phù hợp với phương pháp thống kê của cơ quan thống kê nhà nước đã ban hành.

2. Trong công tác Thống kê nhà nước về Hải quan, nghiêm cấm:

- Sử dụng các thông tin của các loại tờ khai, chứng từ, biểu mẫu không hợp lệ để cập nhật và báo cáo;
- Cố tình không đưa đầy đủ vào hệ thống các tờ khai hải quan và các thông tin của tờ khai hải quan;
- Làm lộ bí mật các thông tin thống kê.

Chương 2:

PHẠM VI VÀ NỘI DUNG THỐNG KÊ HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 5: Phạm vi số liệu thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

1. Toàn bộ hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam (xuất khẩu) làm giảm hoặc đưa vào lãnh thổ của Việt Nam (nhập khẩu) làm tăng nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi thống kê.

Những hàng hoá chỉ đơn giản vận chuyển qua lãnh thổ của Việt Nam mà không làm tăng hoặc giảm nguồn vật chất của Việt Nam thì không thống kê vào hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Hàng hoá xuất khẩu: gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước, hàng hoá tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu.

Trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ trong nước là hàng hoá được sản xuất, kinh doanh, khai thác, chế biến trong nước;
- Hàng hoá tái xuất là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi bản chất của những hàng hoá đó.

3. Hàng hoá nhập khẩu: gồm toàn bộ hàng hoá nước ngoài, hàng hoá tái nhập, được nhập khẩu để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất, kể cả hàng hoá nhập khẩu của các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất.

Trong đó:

- Hàng hoá nước ngoài là những hàng hoá được nhập khẩu trực tiếp từ các nước, kể cả hàng hoá của Việt Nam được gia công ở nước ngoài sau đó nhập vào trong nước và những hàng hoá nhập vào trong nước từ kho ngoại quan.

- Hàng hoá tái nhập là những hàng hoá của Việt Nam đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, đóng gói lại, bản chất hàng hoá không thay đổi.

Điều 6: Những hàng hoá được tính trong thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam:

Hàng hoá mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng thương mại, hợp đồng gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, hợp tác đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc các cá nhân;

Hàng hoá thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

Hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

Vàng phi tiền tệ (có mã HS là 710811, 710812, 710813);

Tiền giấy (có mã HS là 49070020), tiền xu (có mã HS là 7118) không dùng trong lưu thông, séc không phát hành (có mã HS là 49070030), các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy (có mã HS là 97050090);

Hàng hoá cho thuê hoặc đi thuê với thời hạn trên một năm (chẳng hạn như: thiết bị nhà thầu, máy bay, tàu thuyền,...);

Hàng hoá đưa ra nước ngoài để sửa chữa, hoàn thiện và hàng hoá của nước ngoài đưa vào Việt Nam để sửa chữa, hoàn thiện (chỉ tính lượng, trị giá phụ tùng thay thế khi sửa chữa);

Hàng hoá đưa đi tham dự hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài sau đó được bán, tặng, trao đổi ở nước ngoài và ngược lại, hàng hoá của nước ngoài nhập vào nước ta với các mục đích trên, sau đó không tái xuất khẩu;

Hàng hoá mua bán của cư dân biên giới với các nước có chung đường biên giới;

Hàng hoá vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do Chính phủ Việt Nam quy định khi xuất cảnh, nhập cảnh;

Điện, khí đốt, nước mua bán giữa Việt Nam với các nước;

Xăng dầu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế;

Hàng hoá là vật mang tin (như băng từ, đĩa từ, CD...) đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính được sản xuất phục vụ nhiều đối tượng sử dụng hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại chứa bản gốc được sản xuất theo yêu cầu riêng);

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua phương thức thương mại điện tử.

Điều 7: Những hàng hoá không được tính trong thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam mà được thống kê riêng:

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các cửa hàng miễn thuế;

Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước, sau đó bán cho một nước khác, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi vào kho ngoại quan của Việt Nam); hàng hoá quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam;

Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục hải quan tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập như: hàng hoá tham dự triển lãm, hội chợ, mẫu chào hàng, dụng cụ, súc vật phục vụ các chuyến biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại tái xuất hoặc tái nhập;

Hàng hoá cho thuê hoặc đi thuê dưới một năm;

Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

Vàng tiền tệ: vàng thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ hoạt động tại Việt Nam xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ (có mã số HS là 710820);

Tiền xu, tiền giấy và tiền séc đã phát hành và đang trong khâu lưu thông;

Điều 8: Thời điểm thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký hồ sơ hải quan.

Trong những trường hợp đặc biệt thời điểm thống kê khác với thời điểm này sẽ được quy định riêng.

Thời gian quy định trong thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính theo năm dương lịch.